

SỐ 1848

# KHỞI TÍN LUẬN SỚ BÚT SẢO KÝ

*Sa-môn Tử Tuyên ở Trường Thủy ghi.*

## QUYỂN 1

Văn giải thích luận này bắt đầu từ ngài Thạch Bích nhưng Ngài Thạch Bích khi giải thích luận chương, cú rất rườm rà, vì mỗi lần trình bày một nghĩa lý gì trong luận này thì trước ngài đều đặt câu hỏi, kế đó đưa ra lời đáp để giải thích văn nghĩa, sau cùng mới giải thích tử mĩ chồng chất nhiều mãi ra, mặc dầu không để mất lý thể chính của bản gốc nhưng có phần thái quá, khó có ai hơn được. Người muốn giảng luận này khi cần dùng, thấy chưa được thỏa đáng lắm.

Nay giải thích theo văn này, chép và giữ lại những chỗ nghĩa lý cốt yếu, còn những chỗ rườm rà thì bỏ bớt, và cũng có chỗ thay đổi thêm cho đúng với văn luận (Đại Thừa Khởi Tín). Khiến cho người học sau dễ hiểu khởi phải nhọc tâm khổ trí, nên mới nói rằng: Nên chép thì chép, nên bỏ thì bỏ. Do đó, mới đặt tựa đề cho bộ Luận này là “Khởi Tín luận Sớ Bút Tước Ký”.

*Sa-môn Tử Tuyên ở Trường Thủy ghi.*

Ở Trung Ấn-độ có ngài Ngu-la-vĩ-nễ, Hán dịch là Mã Minh. Sau khi Phật diệt độ khoảng sáu trăm năm, vì bề gãy ngọn cờ tà kiến, trồng cây báu chánh pháp, chỉ dạy thật giáo nên soạn ra bộ luận này, lấy tên là Đại thừa Khởi Tín, gồm có năm phần, đại khái chia làm ba:

Phần đầu là phần Nhân Duyên tức phần Tựa, nói về nguyên nhân phát khởi luận này là do tám nhân duyên, chẳng phải trau chuốt mà

không lợi ích.

Một phần sau cùng là Khuyến tu lợi ích, tức phần Lưu thông. Khuyên ngay trong luận này sinh lòng tin mà tư duy tu tập, được lợi lạc lớn, dẫn đến lợi ích cho chúng sinh đời sau.

Phần giữa có ba phần, tức là phần Chánh tông, gồm:

1. Phần lập nghĩa: Lược nêu cương yếu, lập nhất tâm pháp, trình bày môn nhị chủng, nêu lên ba đại nghĩa, nhân quả xoay vần, tóm lược văn sau mà hiển phát căn bản.

2. Phần giải thích: Do trước lược nêu nghĩa lý chưa rõ ràng, cho nên giải thích rộng ra cho nghĩa lý được sáng sủa, dễ hiểu.

3. Phần Tín Tâm: Nói bốn thứ tin, năm thứ tu hành, giúp cho các chúng sinh tín căn thuần thực vào địa vị không lui sụt.

Ba phần trên đây là nhân duyên dẫn khởi trước tiên, một phần sau là phần khuyến tu, do đó đều gọi là Chánh Tông.

Đã biết văn luận này chia làm ba mục lớn thì nên biết chỗ giải của văn sơ vì sao trước sơ có tựa, là phần tựa. Khai chương trở xuống làm phần Chánh tông. Phần văn sau không chia chẻ, nói Hồi Hưởng mà thiếu Lưu thông, đã thế thì không đủ ba phần, cho nên chia làm hai.

## **A. ĐỀ MỤC LUẬN SỚ.** Có hai:

### **I. Nêu đề mục:**

Do đề mục là một bộ phận đại cương, không thể không biết, cho nên lược giải năm chữ trong đề tựa, có thể đối với năm thứ huyền nghĩa của tông Thiên Thai. Tông Thiên Thai thường mỗi khi giải thích đề kinh đều chia làm năm nghĩa. Nay nói Đại là Thể; Thừa là Tông; Khởi Tín là Dụng; Luận là Giáo. Sở thuyên của luận này ngay năm chữ hợp đủ trong Thể, Tông, Dụng; tức là Danh.

Đại nghĩa là thể, ở đây có chung và riêng:

- Chung thì lấy nhất tâm làm thể, chủ ý của luận không ngoài chỗ này. Nghĩa là Tín sở duyên, Giải sở liễu, Hành sở thú, Chứng sở nhập, Nhân sở cảm, Quả sở hiển. Cho nên trong luận đầu tiên là nêu việc lấy làm pháp thể. Văn nói: “Đại thừa, một pháp mà hai nghĩa. Cái gọi là pháp nghĩa là tâm chúng sinh, tâm này nhiếp tất cả pháp thế gian và xuất thế gian, nương tâm này trình bày nghĩa Đại thừa”, đây là pháp chỉ thẳng gọi là Đại. Nghĩa là ngang dọc vô ngại viên dung, ngay nơi thể mà thọ tên chẳng phải đối nơi tiểu tiết. Kinh Niết-bàn chép: “Chẳng do Tiểu không mà gọi là Đại không, Niết-bàn cũng vậy, không do Tiểu tướng gọi đại Niết-bàn”.

- Riêng là noi theo nghĩa, gồm có ba thứ, đó là: Thể, Tướng, Dụng; tức là trước khai nhất tâm lấy làm ba nghĩa, tức ba đức của Đại Niết-bàn, như văn sau nói: cái gọi là nghĩa đó ắt có ba thứ:

1. Thể đại: Nghĩa là tất cả pháp chân như bình đẳng không thêm không bớt.

2. Tướng đại: Nghĩa là Như Lai tàng đầy đủ tánh công đức vô lậu.

3. Dụng đại: sinh ra tất cả nhân quả lành thế gian và xuất thế gian.

Cho nên một chữ Đại gồm cả ba.

Thừa nghĩa là Tông, tức từ nhân đến quả, lấy đó làm thể. Thừa là tên gọi ẩn dụ, nghĩa là chuyên chở. Như thuyền xe ở thế gian có thể dùng chuyên chở đến phương xa; Đây là dụ cho Bồ-tát thừa. Đại pháp này vượt khỏi đồng dòng sinh tử, qua sông phiền não, đến làng Bồ-đề, lên bờ Niết-bàn. Nên văn sau nói: “Tất cả chư Phật đều nương thừa này, tất cả Bồ-tát đều nương pháp này đến đất Như Lai”. Trong đây, Năng thừa là Thủ giác, Sở thừa là Bản giác. Năng sở ngthâm hợp; thủ bản không hai, gọi là Cứu cánh giác. Tức là chỗ đến tột cùng một tướng một vị, rốt ráo bình đẳng, không có ba thứ riêng khác, ở trong một thể mà nghĩa có chia ra năng sở, đây cũng gọi là Nhất thừa, cũng gọi Vô thượng thừa.

Khởi Tín nghĩa là Dụng. Do luận này phá nghi ngờ mà chấp sinh chánh tín. Khởi tức là hiển phát. Tín là nhẫn lạc. Nghĩa là đối với cảnh Đại thừa nhất tâm ba nghĩa ở trước hiển phát tâm nhẫn lạc, gọi là Khởi Tín. Cho nên luận chép: “Vì muốn cho chúng sinh dứt nghi bỏ tà chấp, khởi Đại thừa chánh tín, khiến hạt giống Phật chẳng dứt”. Khi lòng tin này phát khởi, thì bên trong do bản giác làm nhân, bên ngoài do thầy dạy làm duyên; nhân duyên hòa hợp trong ngoài giúp nhau, nên sẽ hiển phát. Phần sau của luận chép: “Nhân duyên đầy đủ gọi là tự có năng lực huân tập”. Lại, vì nguyện chư Phật, Bồ-tát đồng từ bi che chở nên hay khởi tâm chán khổ, tin có Niết-bàn, tu tập gốc lành. Một pháp tin này là nguồn gốc của các điều lành, là bước đầu của muôn hạnh. Giải, hạnh, tu, chứng đều do đây. Chỗ chứng tột cùng gọi là đắc Niết-bàn. Nếu không có lòng tin kia thì đâu nói được việc này. Kinh Hoa Nghiêm chép: “Tín là cội gốc của đạo, là mẹ sinh ra các công đức, nuôi lớn tất cả pháp lành, xé bỏ lưới nghi, ra khỏi sông ái, khai mở đạo Niết-bàn vô thượng”.

Nhưng, trong luận này không chỉ khởi lòng tin, mà còn gồm cả

giải hạnh. Nghĩa là trong năm phần, thì phần hai và ba của văn luận là Giải, phần bốn và năm là Hạnh. Bởi đã bao gồm nhiều nghĩa, nhiếp khắp các loài, vì muốn cho từ cạn đến sâu, thế nên chỉ nêu Khởi Tín.

Luận nghĩa là giáo, là lời của bậc Thánh nói ra, để dạy kẻ ngu thành trí, khiến phàm thành thánh. Luận là bàn luận. Nghĩa là giả lập chủ khách, tự hỏi tự đáp, tuần hoàn nghiệm xét, thấu rõ chân tông, bàn bực pháp nghĩa như trên, để dạy bảo người học.

Tuy nhiên, luận Hữu tông giải thích có khác với tông luận này. Đại sĩ Mã Minh y lý thật giáo Đại thừa trong các kinh Pháp Hoa, Niết-bàn, Lăng-già, Tứ Ích v.v... hơn một trăm bộ, mà soạn ra luận này, nghĩa thật dồi dào, văn lại giản dị mà không pháp nào chẳng thu nhiếp, nên văn sau nói: “Luận này như thế, vì muốn gồm nhiếp nghĩa vô biên đối với pháp rộng lớn sâu xa của Như Lai, nên nói luận này”. Lại nói: “Pháp Đại thừa như thế, là bí tạng của chư Phật, ta đã nói cả”. Lại nói: “Nghĩa sâu xa rộng lớn của chư Phật, nay ta thuận theo tổng trì giảng nói, v.v...”.

Song, văn luận này là chỗ chứng chân thật của Đại sĩ, trong trí hậu đắc theo tông chỉ của kinh mà soạn ra. Người đời sau không biết do đây rút ngắn lại cho là giếng khô, nên thường nói lời chê bai không chân thật. Văn sau khuyên sinh lòng tin đều phải cố gắng. Văn, tư, tu đầy đủ công đức được sáng ngời. Nếu chẳng tin lại hủy báng thì chịu quả khổ nhiều kiếp, há chẳng cố gắng hay sao?

Năm chữ như trên, tức Pháp, Dụ, Nhân, Quả; Giải, Hạnh, Lý, Trí; Năng hóa, Sở hóa; Năng thuyên, Sở thuyên, thấy đều đầy đủ, đều chứa đựng trong một bộ luận, nên lấy đây đặt tên.

Số nghĩa là giải thích, là quyết trạch. Nghĩa là giải thích chỉ thú nghĩa lý các pháp, phân biệt văn ngôn chương cú, giúp cho đều thông suốt.

Nhưng sáu chữ trên, y theo sáu mà giải thích phân biệt, thành chung năm cặp:

1. Cặp Năng thừa, Sở thừa đối: Nghĩa là “Nhân” là Năng thừa, “Đại” là Sở thừa, Sở thừa là Đại, Đại của Năng thừa là Sở thừa của Đại. Tức gồm đủ cả ba là: Trì nghiệp thích, Y sĩ thích, Y chủ thích.

2. Cặp Năng khởi, Sở khởi đối: Đại thừa của Năng khởi, Tín là Sở khởi. Tức Khởi Tín của Đại thừa, là Y chủ thích.

3. Cặp Năng tín, Sở tín: Tín là Năng tín, Đại thừa là Sở tín. Sở tín tức Đại thừa, Năng tín của Đại thừa, là Trì nghiệp thích và Y chủ thích.

4. Cặp Năng thuyên, Sở thuyên: Đại Thừa Khởi Tín là Sở thuyên,

Luận là Năng thuyên.

5. Cặp Năng thích, Sở thích: Sở là Năng thích, năm chữ trên là Sở thích. Cả hai đều là Y chủ thích.

Tịnh là gồm, là cùng, là chung.

Tự là tựa. Nghĩa là lời nói đầu trình bày đại ý của một bộ luận, cũng gọi là huấn tự. Văn này trình bày đầu mối soạn số.

## **II. Nói tên người chú thích:**

Chùa Tây Thái Nguyên, tức Chùa Sùng Phước ở Trường An. Vì trong nước có năm ngôi chùa đều tên là Thái Nguyên, do phân ra theo bốn hướng nên nói là phía Tây, Đông là Dương Châu, Nam là phủ Kinh Nam, Tây là Trường An, Bắc là Thái Nguyên (cũng gọi là Sùng Phước), giữa tức Đông Đô (nay là Phước Tiên), đều gọi là Thái Nguyên. Vì Ngài sinh ra ở Thái Nguyên, cũng ở nơi đây xả bỏ nhà cửa đã xây dựng. Bởi tôn kính chỗ Ngài sinh nên lấy đó đặt tên.

Sa-môn, là tên gọi chung của chúng đệ tử Phật, Hán dịch là Càn Tức, nghĩa là siêng tu giới, định, tuệ; dứt hoặc, nghiệp, khổ nên được tên gọi này.

Pháp Tạng: Ngài họ Khang, là Tổ thứ ba của tông Hoa Nghiêm, được sắc ban thụy hiệu là Hiền Thủ Đại sư, đức nghiệp sáng sủa, học rộng đa văn.

Thuật: là nói chẳng phải biên soạn. Như Trọng Ni nói: “Thuật chứ chẳng phải là biên soạn, mà là nói thuật lại điều tốt đẹp của người xưa”, bởi tự mình khiêm nhường nói là thuật.

Chùa Thảo Đường, ở núi Chung Nam.

Tông Mật, Ngài họ Hà, thụy hiệu Định Tuệ Thiền Sư. Ngài học khắp hết nội ngoại đạo, thấu suốt xưa nay, đức dầy sự nghiệp lớn, thấy nghe khắp cả.

Từ trước luận số có hai bản lưu hành khác nhau, cho đến người học không thể xem hết, trở thành thiếu sót, công phu khó tiến tới trước, nên nay soạn số văn tạo thành luận này. Phần sau luận có số, phần đầu luận có khoa mục, văn nghĩa sáng sủa, chương đoạn đầy đủ p người học tìm ra manh mối, lại không mang nặng âu lo hay sao?

## **PHẦN TỰA**

Có hai:

**A. TÔNG CHỈ TỰA CHUNG:** Có hai:

**I. Đại ý tựa luận:**

Văn có bốn đoạn. Sở dĩ nêu ra bốn đoạn này vì tựa là ý của luận, Đại ý của luận không ngoài chỗ này, từ trước đến sau gồm nhiếp tất cả.

### **1. Lập nghĩa Nhất tâm pháp:**

Bốn câu đầu là nói về lập nghĩa nhất tâm pháp. Văn nói: “Cái gọi Pháp nghĩa là tâm chúng sinh. Tâm này nhiếp tất cả pháp thế gian và xuất thế gian, y vào tâm này hiển bày nghĩa Đại thừa”. Văn giải thích nói: “Hiển bày chánh nghĩa là y vào pháp nhất tâm có môn, nhị chủng hai môn này không xa lìa nhau”, đây là lời tựa.

Phàm, là lời mở đầu, như nói: Phàm cội gốc hiểu đức từ dạy dỗ mà sinh ra. Lại nói, phàm là rộng, là lớn. Hoặc nằm ở câu giữa, câu sau đều là lời nói đầu.

Hai chữ Chân tâm là chỉ cho pháp thể. Chân nghĩa là phân biệt chân thật chẳng phải luống dối. Tâm là thật thể linh thiêng mầu nhiệm, thường nói về tâm có bốn:

Tiếng Phạm là Càn-lợi-đà-da, Hán dịch là Nhục đoàn tâm, là quả tim của con người, nó có mầu sắc đỏ, hình dáng như hoa sen, trên có bảy cánh, là thuộc về Sắc pháp.

Tiếng Phạm là Chất-đa, Hán dịch là Tập khởi, tức là thức thứ tám A-lại-da, vì hay nhóm tập các hạt giống khởi ra hiện hành.

Duyên lực tâm, ở đây gồm cả thức Tâm vương thức thứ tám, do mỗi thứ hay duyên lực cảnh tự phần.

Tiếng Phạm là Càn-lật-đà, Hán dịch là Kiên Thật tâm, nghĩa là tâm Như Lai tạng tự tánh thanh tịnh không sinh không diệt.

Nay chính là nói tâm này.

Cái gọi là chân thật là tâm phân biệt. Nếu nói lời chân thật thì chỉ là nhất tâm thấu suốt chân vọng. Do luận này thành lập pháp thể Đại thừa, tức là tướng chung của tâm. Đối với Nhất tâm mới mở ra hai môn. Nay tuy nói chân chính là dùng riêng để nói về chung. Tâm này nếu ở môn đầu gọi là Chân như, nếu ở môn thứ hai thì gọi là Bản giác. Nên biết chân tâm là chung, chân như là riêng.

Liêu là vắng lặng, quách là rộng lớn. Không tức là trong đó chẳng có vọng nhiễm, tịch là tánh vắng lặng kia. Rộng (khoáng) là đức dụng vô biên, lớn là thể trùm khắp pháp giới. Nên văn sau nói: Từ xưa đến nay tất cả pháp nhiễm chẳng tương ứng là nghĩa không của tâm này. Kinh nói: “Diệu giác vắng lặng trùm khắp pháp giới”, đây là nghĩa vắng lặng. Lại kinh nói: “Giác tánh trùm khắp đầy đủ không bờ mé. Nên biết sáu căn trùm khắp pháp giới, cho đến tám mươi bốn ngàn

môn Đà-la-ni trùm khắp pháp giới”, nghĩa là rộng. Lại phần sau luận nói: Nhất pháp giới là thể pháp môn đại tổng tướng bình đẳng, nghĩa là lớn, vì thanh tịnh bản nhiên trùm khắp pháp giới rộng lặng thường trụ diệu đức vô biên nên do đó nói chân tâm vắng lặng rộng lớn. Kinh Hoa Nghiêm Sơ chép: “Rộng lặng rộng lớn, sâu xa trùm khắp bao gồm muôn hữu” tức là nhất tâm.

Hỏi: Hư không khắp pháp giới vừa vắng lặng, vừa rộng lớn, có khác gì với tâm?

Đáp: Hư không lấy vô vi làm thể, nên nói rộng là Không, một bề lặng yên, nên nói là Tịch. Bởi kia thiếu đức dụng nên nghĩa rộng không thành. Vì tâm sở bao gồm nghĩa rộng lớn không chuẩn đích, đâu đồng với chân tâm rộng khắp thanh tịnh, trong đó không dung chứa vật khác, đức dụng vô biên tánh khởi thành tướng, linh thiêng rỗng rang, tinh tú sáng rõ, vượt hơn ấn hư không in trên biển kia.

Phần trên đây là trình bày đức tướng của tâm.

Bặt lời v.v... trở xuống, là tâm sáng suốt lia lổ. Bặt là dứt bặt văn từ, ngôn là ngữ ngôn, tức cảnh Văn tuệ.

Tượng, nghĩa tương tự như hình tượng, tức cảnh Tư tuệ. Hệ Từ nói: “bậc Thánh do thấy chỗ sâu xa trong thiên hạ mà nghĩ ra hình dung ảnh tượng mọi vật”, nên gọi là Tượng.

Thuyền là dụng cụ bắt cá (cái nơm), thê là cái lồng nhốt thỏ. Hai ví dụ này là dùng ngôn tượng làm ví dụ. Nay nói về chân tâm không thể nghĩ, bằng đường ngôn ngữ dứt, chỗ, tâm hành diệt, nên nói là bặt. Nghĩa là tâm thể lia ngôn ngữ nên chẳng thể do ngôn ngữ mà được, tâm thể lia niệm nên chẳng thể dùng thức tình mà cầu. Miệng nói thì từ mất, tâm duyên thì lự quên. Văn sau nói: “Từ xưa đến nay lia tướng nói năng, lia tướng tâm duyên”. Lại nói: “Chẳng phải sắc, chẳng phải tâm, chẳng phải trí, chẳng phải thức, chẳng phải có, chẳng phải không, rốt ráo không thể nói tướng”. Đây đều là tâm sáng suốt lia lổ. Thuyền thê là dụ cho ngôn tượng. Thê là lưới thỏ, dụ cho ngôn ngữ giữ được vật tượng. Thuyền là cái nơm bắt cá, dụ cho vật tượng giữ được ý. Nay pháp và dụ đồng nêu làm thành văn. Nhưng, nói thuyền thê là phân biệt chánh văn. Nên văn kia nói: “Ngôn ngữ sinh nơi vật tượng, nên có thể dùng ngôn ngữ để xem vật tượng. Vật tượng sinh từ ý, nên có thể dùng vật tượng để xem xét ý. Ý lấy vật tượng làm tốt, vật tượng do ngôn ngữ mà chấp. Cho nên được ý quên vật, được vật quên lời”. Giống như lồng để bắt thỏ, được thỏ thì quên lồng. Nơm để bắt cá, được cá thì quên nơm. Vì vậy ngôn ngữ là lồng của vật tượng, vật tượng là nơm của ý.

Còn ngôn ngữ thì chẳng được vật, còn vật thì chẳng được ý. Vật sinh từ ý mà còn vật tượng hay sao?. Chỗ còn đó chẳng phải vật tượng. Ngôn ngữ sinh từ vật tượng mà còn lời ư? chỗ còn đó chẳng phải là ngôn ngữ, trong đây nêu ra để tìm ngôn ngữ mà được vật tượng, tìm vật tượng được ý. Được ý phải quên vật tượng, được vật tượng phải quên ngôn ngữ. Nếu không thể quên thì không bao giờ được ý chỉ. Đây chính là theo người để nói khuyên người bỏ nơm. Nay văn chỉ theo bốn tánh thẳng đến pháp thể nói lìa ngôn ngữ và vật tượng, chẳng phải đứng về mặt khuyến tu, tuy mượn văn kia mà chẳng đồng ý kia. Nếu muốn gượng nói do từ văn tự thì e trái với ý chỉ văn.

Từ Xung mạc trở xuống, là nói theo ngang dọc để hiển bày đức tướng của tâm. Xung, nghĩa là sâu, đây là nói về bản tánh tâm thể thẳng rộng, tốt ba đời thấu suốt không đáy. Nên kinh nói: “Pháp tánh sâu xa là hành xứ của chư Phật”. Lại nói: “Sâu xa thăm thẳm”. Mạc, là sa mạc. Đây là nói lên đức tướng của tâm ngang dọc cùng khắp mười phương, rộng rang không bờ mé. Cho nên kinh nói: “Bốn tánh viên mãn trùm khắp các cõi mười phương”. Đây chính là tốt ba mé mà ba mé không đời đổi, khắp mười phương mà không ngoài mười phương. Lại, Xung nghĩa là cứng mềm đều được, Mạc nghĩa là danh từ mắt khó nhìn đến. Bởi tâm tánh này tuy thể lìa tướng mà tùy duyên thành việc, tuy tùy duyên khởi mà bốn tánh không thay đổi. Đây là thể tùy duyên bất biến, không thể dùng trí hiểu, hiểu biết danh ngôn, danh mục, nên gọi là mạc. Kinh nói: “Không nhiễm mà nhiễm, khó có thể biết được, nhiễm mà chẳng nhiễm, khó có thể biết được”.

Hy nghĩa là không tiếng, Di nghĩa là không sắc. Lão Tử nói: Nghe mà không tiếng gọi là Hy, nhìn mà không thấy gọi là Di. Đây là nói lại tướng sâu rộng. Vì sâu nên không nghe tiếng, rộng nên không nhìn thấy. Tâm thể này chỉ có chứng mới tương ứng, thấy nghe chẳng thể đến được, cho nên quên cảnh, đây cũng là tâm nói lìa lỗi.

Quên là đối với pháp không ghi nhớ, cũng có nghĩa bất không.

Cảnh là Lý sở chứng. Trí là Tâm năng chứng. Nói “Cảnh trí năng sở”, là bởi bỏ mê theo ngộ, đối nhiễm nói tịnh, đều thuộc về sinh diệt. Nay đây nói về nhất tâm chẳng nhiễm chẳng tịnh, đến chỗ tốt cùng dứt mê ngộ còn không thể đặt tên gọi chân vọng, hướng chỉ còn năng sở, cảnh trí ư!. Kinh Lăng-già nói: “Không có Phật Niết-bàn, cũng không Niết-bàn Phật, xa lìa giác sở giác”. Kinh Viên Giác nói: “Giác, sở giác chẳng lìa trần, do thể nhất tâm dứt bật phàm thánh, dứt nhân quả, lìa tánh lìa tướng, cũng không có cái chẳng không”, đầu thể lại nói cảnh



trí năng sở, nên nói quên. Kinh Lăng-nghiêm nói: “Trong tánh chân thường, tìm sự đến đi, mê ngộ, sinh tử v.v... không bao giờ được” tức ở là đây.

## 2. *Hiển bày môn Chân như:*

Từ Phi sinh diệt trở xuống, là hiển bày môn Chân như. Môn trước chỉ theo dứt đối đãi, bật lời nói, là tánh tướng, nên nói vắng lặng, to lớn, sâu rộng, mênh mông. Môn này là y theo sinh diệt nói về chẳng sinh diệt Do đối với vọng mà lập chân, nên nói môn Chân như. Tức ở sau, phần văn lập nghĩa, nói: “Tướng của tâm chân như này tức chỉ cho thể Đại thừa”. Trong văn giải thích nói: “Tâm chân như tức thể pháp môn nhất pháp giới đại tổng tướng”. Bởi vì tâm tánh chẳng sinh chẳng diệt, cho đến nói: “Cảnh giới là niệm chỉ chứng mới tương ứng”. Nên nay bài tựa của sơ nói: “Chẳng sinh diệt v.v...”. Chẳng là không, là chẳng phải. Nhưng, sinh diệt và chẳng sinh diệt cần phải theo ba tánh mà phân biệt. Vả lại, nói theo tự tướng của ba tánh, nghĩa là pháp vọng biến kế một bề sinh diệt, tánh viên thành thật một bề chẳng sinh diệt. Pháp y tha gá nương tương đồng biến kế, tự sinh tự diệt. Tánh viên thành chẳng sinh chẳng diệt. Nếu nói thật thì ba tánh đều không sinh diệt. Tuy nhiên, chẳng có nghĩa nào không đồng, sao lại nói biến kế tức không có pháp để sinh, không có pháp để diệt? như con rắn trên sợi dây. Y tha tức là sinh mà không sinh, tức diệt mà không diệt, như sợi dây trên gai. Viên thành tức Trung, không có hai pháp sinh diệt ở trước, như trên sợi gai không có dây không có rắn. Duy Thức Tụng chép: “Trước là tướng vô tánh, kế không tánh tự nhiên, sau là do xa lìa”. Chỗ chấp tánh ngã pháp và tánh Viên thành ở trước, tức là chân như, nên nói chẳng sinh diệt, nhưng ở đây chỉ nói viên thành ngay nơi thể chẳng sinh chẳng diệt, cũng không hòa hợp, với pháp sinh diệt. Kinh Viên Giác chép: “Tánh Như Lai vắng lặng, không hề có trước sau”. Văn sau nói: “Bởi vì tâm tánh chẳng sinh chẳng diệt”. Lại nói: “Chẳng ở mé trước sinh, chẳng nơi mé sau diệt, rốt ráo thường hằng...” Đây là nói lên chân tâm bất biến.

Bốn tướng... Bốn tướng có ba thứ:

- Bốn tướng sâu kín: Nghĩa là một sát na có chín trăm sinh diệt, chỉ là hữu vi đều dời đổi; tức Sinh, trụ, dị, diệt.

- Bốn tướng quả báo: Tức Sinh, già, bệnh, chết. Trong kinh Niết-bàn gọi là bốn núi. Như Kinh Niết-bàn chép: “Có bốn núi lớn từ bốn phương ép lại, muốn hại người dân, phải có cách gì để thoát khỏi?. Vua Ba-tư-nặc nói: Nếu có bốn tướng đến thì không có chỗ nào để trốn tránh, chỉ nên chuyên niệm trì giới bố thí. Phật khen: Lành thay! Ta nói

bốn núi tức là sinh, già, bệnh, chết của chúng sinh, thường đến với tất cả mọi người”.

- Bốn tướng nhất kỳ: Nghĩa là buổi đầu từ mê chân cho đến cuối cùng tạo nghiệp.

Tám tướng sinh diệt gồm chung thành bốn tướng, đó là: tướng Sinh có một, tướng Trụ có bốn, tướng Di có hai, tướng Diệt có một. Nếu khi ngược mê để dứt trừ thì ban đầu từ Sơ Tín dừng được tướng diệt, sau cùng đến Thập địa dứt được tướng sinh, như phần sau sẽ nói.

Nay nói Chẳng đời đổi, tức là bốn tướng nhỏ nhiệm gồm cả hai. Do bốn tướng đời đổi nên có pháp hữu vi, tâm là tánh vô vi chẳng tạo tác không có đời đổi. Văn đoạn giữa lược nêu phần đầu và rốt sau để nhiếp khoảng giữa, nên nói chẳng sinh diệt.

Không đến đi, nghĩa là chân tâm nay không hưởng mé trước mà đi, chẳng từ mé sau mà lại, cũng không trụ ở hiện tại. Trụ hiện tại tức là các pháp hữu vi. Luận Thành Duy Thức nói: “Trụ pháp này tạm có diệu dụng”, nay chẳng đồng kia nên nói là không.

Ba đời, đời là thời hạn.

Mạc là không. Di là ba mé biến đổi. Tuy là pháp hay thay đổi mà chỉ hay thay đổi pháp hữu vi, khiến cho pháp hữu vi thay đổi, còn tâm chẳng phải là hữu vi nên chẳng thay đổi. Kinh Tịnh Danh nói: “Chỉ do số văn tự nên nói có ba đời, chẳng nói Bồ-đề có quá khứ, vị lai và hiện tại”.

### **3. Trình bày môn sinh diệt:**

Từ chữ Chỉ do trở xuống, là nói về môn Sinh diệt, tức phần Lập nghĩa ở sau. Văn nói; “Tâm sinh diệt tướng nhân duyên này có công năng hiển bày tự, thể, tướng, dụng của Đại thừa”. Văn giải thích nói: “Tâm sinh diệt là nương Như Lai tạng mà có tâm sinh diệt”, bởi chẳng sinh chẳng diệt hòa hợp với sinh diệt, cho đến tâm thức phân biệt chẳng thể biết được, lấy dụng chân như tự tại làm nghĩa.

Nay lời tựa này văn có bốn câu, câu đầu và câu giữa nêu pháp sinh diệt, hai câu còn lại giải thích tướng sinh diệt.

Câu đầu nói Chỉ, là lời mở đầu, do là lý do. Tánh này tuy vắng lặng rộng suốt sâu xa trùm khắp, chẳng sinh, chẳng diệt, chẳng như, chẳng sạch. Nhưng, chẳng trụ nơi một chỗ vắng lặng này, trong chỗ chẳng nhiễm, chẳng tịnh theo kia hay huân thành tất cả pháp. Theo nhiễm tức là chứng tướng sinh diệt, theo tịnh tức là Ba thừa thánh đạo, đều do chân như lấy vô trụ làm tánh, cũng do tánh này không trụ như nhiên. Kinh Tịnh Danh chép: “Từ gốc vô trụ lập tất cả pháp”. Kinh

Lãng-nghiêm chép: “Nơi gốc vô trụ này lập thành thế giới và các chúng sinh”. Chẳng đồng tông khác, nói thể chân như, một bề bên chắc cũng như đá ngọc, chẳng thọ huân tập, chẳng thể theo duyên. Nên nói A-lại-da là gốc nhiễm tịnh, thọ huân tập, mang giữ hạt giống.

Từ phái ấy trở xuống, là dùng ví dụ để nói. Nước chia thành dòng gọi là phái, đường chia ra nhiều ngõ gọi là kỳ. Nay lấy kỳ phái hợp thành một ví dụ, cũng như một nguồn nước tùy theo các ngã sông mà phân dòng thành nhánh, chân tâm cũng vậy, tuy theo nhân duyên mà làm phàm hoặc thánh, phần sau nói rõ.

Từ Trục mê (theo mê) trở xuống, chính là nói về tướng sinh diệt. Trục là tùy, nhậm là theo. Mê là bỏ giác hiệp trần, ngộ là bỏ trần theo giác. Nhưng mê ngộ kia đều phải đủ nhân duyên. Trong mê lấy vô minh làm nhân, cảnh giới làm duyên. Trong ngộ lấy bản giác huân tập bên trong làm nhân, thầy dạy bảo huân tập bên ngoài làm duyên. Nếu tùy nhân duyên trong mê tức chìm đắm trong sinh tử, tất cả pháp nhiễm hữu lậu khởi ra, tất cả pháp tịnh vô lậu biến mất. Nếu tùy theo nhân duyên mê ngộ tức bước lên đường giác, tất cả pháp tịnh vô lậu sinh khởi, tất cả pháp nhiễm hữu lậu dứt mất. Như văn sau nói: “Vô minh làm nhân sinh ba đời, cảnh giới làm duyên sinh sáu thô, tức đắm chìm trong năm đường, là do theo mê. Trong bản giác huân tập làm nhân, bên ngoài thầy dạy huân tập làm duyên, phát giải khởi hạnh liền vượt lên quả vị Phật, đó là theo ngộ. Mê và ngộ đều từ tánh mà ra, mê ngộ tuy khác nhưng không thể nghĩ bàn là một. Nên kinh nói: “Tánh từ vô thỉ đến nay nương theo tất cả pháp, do đây có các đường và quả chứng Niết-bàn”. Trong kinh Hoa Nghiêm nói Pháp môn tánh khởi chính là nghĩa này. Lại, kinh Niết-bàn chép: “Phật tánh theo dòng thành các vị, v.v...”. Trong kinh Lãng-nghiêm chép: “Thí như hư không, thể chẳng phải các tướng mà chẳng chống đối các tướng phát huy trong nó. Mặt trời chiếu rực rỡ thì sáng, mây che thì tối”. Điều hiển bày tự tánh chân như chẳng trụ, tùy duyên thành pháp.

#### **4. Nói về hai môn không hai:**

Từ Tuy lại v.v... trở xuống, nói rõ hai môn không hai, trên nói chân như sinh diệt nghĩa ấy siêu nhiên, tuy hình tướng chẳng đồng nhưng lý trở về một, tuy hai mà chẳng hai. Môn này văn giải thích nói: “Lại nữa, hiển bày từ môn Sinh diệt tức vào môn Chân như, vì tìm cầu năm ấm sắc và tâm, cảnh giới sáu trần rất ráo vô niệm. Cho đến nếu quán sát biết tâm vô niệm thì được thuận theo nương vào môn chân như”. Nay là lời tựa. Văn có ba:

**a. PHÁP.** Có hai:

**(1) Nói về không hai:**

Trong văn có bốn câu, hai câu trước là nói về sinh diệt chẳng ngại chân như, hai câu sau nói rõ chân như, chẳng ngại sinh diệt, chẳng ngại lẫn nhau tức nghĩa không hai. Nay mở đầu nói Tuy lại là lời bao gồm, thân tóm hai câu sau. Chữ hệ là nhiều, hưng là khởi, cố là động, được là hỗn hởi. Hệ là nhiễm tịnh nhiều đường, Hưng là thường sinh khởi, Cố là thể chẳng thường trụ, Được là tướng chẳng dừng lâu. Do nhân duyên nhiễm tịnh nhiều nên hưng khởi chẳng thường trụ. Do không dừng lâu nên niệm niệm sinh diệt không hề tạm trụ. Tuy chẳng tạm trụ mà thể kia bất biến. Tánh bất biến tức là nguồn tâm mà nguồn tâm không hề dấy động. Nên văn sau nói: “Tâm Giác mới khởi, tâm không có tướng sơ”. Kinh Viên Giác chép: “Giác liễu như hư không, bình đẳng chẳng động chuyển”. Lại văn sau nói: “Tuy niệm nhân duyên quả báo thiện ác, cũng tức là niệm tánh không thật có” nên nói không phải ban đầu.

Từ “vắng lặng” v.v... trở xuống, hai câu là nói chân như chẳng ngại sinh diệt. Mật cũng là tĩnh. Tĩnh trong tĩnh nên nói là mật. Tĩnh thì tướng chẳng sinh diệt, mật thì thể bất có không. Hư thì vô ngại viên thông, Ngưng thì tịch mà thường chiếu. Lại không có các hoặc, ồn náo phiền nhiễu nên nói là tĩnh, không có nghiệp đời đời gọi là mật. Lìa sắc chất ngại gọi là Hư, chẳng tâm sinh diệt nên nói là ngưng. Tuy chân thể như thế mà dụng thường tùy duyên, dụng tùy duyên làm nghiệp làm quả, hình ảnh thiện ác khổ vui không khác nhau, nên nói không hề trái. Thường là từng, thừa là trái. Nghiệp nhân quả báo đều có cả thiện ác, lậu và vô lậu, tức chẳng động mé chân mà kiến lập các pháp. Kinh Tịnh Danh chép: “Không ngã, không tạo tác, không người thọ, nghiệp đã làm ra cũng chẳng mất”. Văn sau nói: “Tuy nhớ nghĩ các pháp mà tự tánh chẳng sinh”, tức niệm các quả báo thiện ác khổ vui chẳng mất chẳng hoại.

**(2) Giải thích thành vô ngại:**

Từ Nên khiến cho v.v... trở xuống, là giải thích thành vô ngại. Hai câu trước giải thích chân như chẳng ngại sinh diệt, hai câu sau giải thích sinh diệt chẳng ngại chân như. Nói nên khiến là lời khởi đầu nhân trước khởi sau, cũng gồm cả hai câu dưới. Vì chữ Sử nghĩa là sai khiến. Do trước chân như chẳng ngại sinh diệt nên khiến chân thể kia bất biến. “Nhậm vận tùy duyên khởi thành nhiễm tịnh”, hai chữ nhiễm tịnh không pháp nào chẳng nhiếp, từ xưa chẳng đồng chữ chẳng phải đến nay, nên nói thường khác nhau. Nhưng nhiễm tịnh này toàn tánh dấy khởi. Văn

sau nói: “Thí như các thứ đồ nung đều đồng tánh tướng cát bụi, vô lậu vô minh như thế đều đồng tánh tướng chân như”.

Chẳng xả trở xuống hai câu, là giải thích sinh diệt, vì chân như không ngại cho nên vô ngại, do đó khiến kia chẳng xả bỏ vọng duyên khác nhau tức là một tánh chân thật, vọng duyên khác nhau phạm thánh đều sạch, phạm thánh khác nhau mà thể là một. Trong một thể vốn không có phạm thánh nên nói “trí nhất”. Trí là lý, là bền. Văn sau nói: “Tất cả phạm phu, Thanh Văn, Duyên giác, Bồ-tát, chư Phật chẳng ở mé trước sinh, chẳng ở mé sau diệt, rốt ráo thường hằng”. Kinh Viên Giác chép: “Ở trong thật tướng thật không có Bồ-tát và các chúng sinh”. Lại nói: “Chúng sinh trong cõi nước đồng một pháp tánh”.

**b. DỤ:** Như kia v.v... trở xuống, là Dụ. Trong đây có bốn câu, hai câu trước dụ chân như chẳng ngại sinh diệt, hai câu sau dụ cho sinh diệt chẳng ngại chân như. Kỳ là lời chỉ về pháp, dụ là như.

Sóng động là dụ cho sinh diệt nhiễm tịnh khác nhau, Nước ướm là dụ cho chân như một thể chẳng khác. Sóng lấy động làm tướng, nước lấy ướm làm tánh. Câu đầu là nói ngược lại, lấy ví dụ trong môn sinh diệt, chân như nhiễm tịnh chẳng khác, nên nói sóng cũng không.

Nên tức trở xuống, là thuận dụ. Vì chẳng khác nhau nên đối với một tâm mà nói về sinh diệt, nên nói tức nước. Chử tức là dụ của văn trước, tánh bất biến mà duyên khởi nhiễm tịnh thường khác.

Nước cũng không v.v... trở xuống, hai câu dụ cho sinh diệt chẳng ngại chân như. Câu đầu nói ngược lại, dụ trong môn chân như, nhất tâm và nhiễm tịnh chẳng khác, nên nói nước cũng không. Câu kế là thuận dụ, vì chẳng khác nhau nên đối với sinh diệt kia mà hiển bày chân như, nên nói tức sóng. Ví dụ này văn trước nói chẳng là duyên, tức chân phạm thánh là một.

**c. Kết thành không hai:**

Do đó v.v... trở xuống là kết thành không hai, hai chữ do đó là từ chỉ sự kết thành.

Động tĩnh v.v... ba cặp là nói có chung riêng. Chung thì chẳng ra ngoài hai nghĩa chân như, sinh diệt. Nghĩa là động tục sinh tử tức sinh diệt, ngoài ra đều là chân như. Riêng thì động tĩnh là theo dụ, chân tục đế là theo sinh tử, Niết-bàn là theo nhiễm tịnh. Các pháp hai pháp này vốn chẳng tương ứng, là pháp tướng siêu nhiên. Nay lấy nhất tánh mà thông, khiến động tĩnh không khác nhau, chân tục chẳng khác, nhiễm tịnh đồng thể, là một không khác. Bởi tánh khởi làm tướng cảnh trí rõ ràng, tánh tướng dung thông, thân tâm rộng lớn. Nên văn sau nói: “Như

nước trong biển lớn do gió mà dậy sóng, tương gió tương nước chẳng xa lìa nhau”. Lại Kinh nói: “Hai đế đều chẳng phải, cả hai thường trái nhau, chưa từng hợp”. Lại Kinh Đại Tập chép: “Hai cõi sinh tử và Niết-bàn bình đẳng, tức là cõi Phật”. Trong đây giao nhau thấu suốt cả hai, dung thông trùm khắp thấu suốt tất cả, chính hiển bày lời nói hai pháp không hai, thông suốt dung hòa bình đẳng thấu suốt cùng khắp, xem văn sẽ thấy. Tuy nhiên, bốn môn trên chỉ thú rất mâu nhiệm, vì phần đầu là nêu gốc để bày ngọn, khiến muôn hữu tinh tú đều ở nghĩa thiên. Phần sau là nhiếp ngọn về gốc, các dòng đồng về tánh biển. Lúc có lúc duỗi, hoặc còn hoặc mất, pháp ấy đồng thời, nghĩa không có trước sau. Do đó, A-tỳ nương vào chỗ chân chánh hoàn toàn nơi tự tâm của bậc Thánh, thân Tỳ-lô chẳng vượt ngoài một niệm của phàm phu, ý chỉ viên thật đều ở đây.

Hỏi: Phần đầu tựa nói về nhất tâm, phần sau nói về hai môn không hai, cũng tức là nhất tâm. Vậy trước sau có khác gì nhau?

Đáp: Nhất tâm ở phần đầu là tâm năng khởi, nhất tâm ở phần sau là tâm sở quy. Nhưng, trước sau thể đồng mà nghĩa đầu cuối có khác. Chỉ do gốc nhất tâm vốn lìa danh bật tướng, do kia mê ngộ mà muôn pháp theo đó sinh ra. Pháp sinh vốn không, tất cả chỉ do thức. Thức như huyền mộng chỉ là nhất tâm. Do đó, luận y nơi pháp mà lập, sở theo luận mà nói thứ lớp bốn môn, nên không trái nhau. Tông chỉ của luận này đều ở đây.

**II. Nguyên do soạn luận:** Chỉ do trở xuống, nói về nguyên do soạn luận, có hai:

**1. Hiển bày ngược lại:**

Là muốn hiển bày Bồ-tát soạn luận, nói không nhờ vào luận. Lúc Như Lai còn tại thế, tức thời đại duyên tốt, căn cơ cao siêu thuần thực dễ điều phục, tức căn thẳng hạnh thẳng. Nghĩa là Đức Thích-ca Mâu-ni khi thành đạo rồi, lúc chưa nhập Niết-bàn, pháp hóa lưu hành, thánh hiền khen ngợi, căn cơ người thuần thực, tánh hạnh nhu hòa, chẳng phải ở chỗ một Đức Phật gieo trồng các gốc lành, mà đã ở chỗ vô lượng kiếp lâu xa vun trồng gốc đức.

Một phen nhận lãnh v.v... trở xuống là nói căn hạnh thẳng tướng, chẳng cần nghe lại, nên nói một phen thừa nhận thánh chỉ, là nhận lãnh lời nói của Thế tôn. Tám âm bốn biện từ miệng vàng của Phật nói ra, do nghe được lợi ích, được vô sinh nhẫn, nên nói huyền khế. Lại, huyền là xa vậy. Chẳng cần tự thân nghe từ kim khẩu Phật, chỉ xoay vần truyền nghe, như nhân duyên Thân Tử nghe Mã Thắng, Mục-kiền-liên nhận

lời chuyển giáo từ Xá-lợi-phất v.v... Căn tánh này còn chẳng nhờ kinh kết tập, huống là nhờ Bồ-tát soạn luận ư?. Nên luận sau nói: “Nếu Như Lai còn tại thế, chúng sinh lợi căn, người nói pháp nghiệp sắc tâm cao quý, dùng viên âm một phen giảng nói thì dị loại đồng hiểu, thời chẳng cần soạn luận”.

**2. Nói rõ:** Đại Sư v.v... trở xuống, là nói rõ, có hai:

**a. Bày lăm nói mê.** Có hai:

**(1) Chỉ bày chung:**

Đại sư là chỉ cho người có đức nghiệp cao siêu tốt đẹp, đáng làm khuôn phép, tức Thiên Nhân sư, là một hiệu trong mười hiệu. Duyên hết thì thôi giáo hóa, ánh sáng mặt trời Phật bị che mờ, nên nói chìm mất, tức khi ấy duyên thiếu kém, bấy giờ ở ngã tư đường mờ tối mất ánh sáng, thế gian đều tăm tối, chánh pháp lùi dần nên nói là thiếu kém.

Dị chấp v.v... trở xuống là nói căn hạnh đều kém, do điên đảo chấp trước nên nói là dị chấp. Mê loạn chánh lý nên nói là lẫn lộn (phân luân). Phân là loạn, luân là lý. Ở đây có ba loại kế chấp khác nhau nên gọi là dị:

Phàm phu y nơi độn hoặc, chấp năm uẩn sắc tâm, cho là thường, lạc, ngã, tịnh.

Ngoại đạo y nơi phân biệt trên năm uẩn kế chấp có ngã, hoặc ngay nơi uẩn chấp đoạn chấp thường, khởi lên sáu mươi hai kiến chấp.

Tiểu thừa tuy phá ngã chấp mà khởi pháp kiến, chẳng biết chân thường mà chấp vô thường. Tùy theo kiến giải của mỗi bên mà lập tông phái của mình, chia làm hơn hai mươi bộ, phải quấy lẫn nhau.

Như thế đều gọi là kiến chấp khác nhau.

Hoặc hướng v.v... trở xuống là nó về tướng yếu kém. Chữ hoặc là từ ngữ bất định. Đây chỉ cho người căn tánh thấp kém, hoặc tùy theo sử lợi độn mà thành phàm ngoại, hoặc nghe theo giáo pháp quyền thiên mà thành Tiểu thừa. Phàm phu, ngoại đạo đều chẳng phải là chánh pháp của Phật, nên nói đường tà. Chỗ quy hướng của tông phái gọi là thú hướng.

Đường nhỏ là đã lìa chấp ngã nên chẳng gọi là tà, nhưng chưa được pháp không nên chưa nói đại đạo. Hướng về lý nghiêng lệch, tâm chán cần lao, nên tìm đến Hóa thành mà chẳng cầu đảo châu báu. Chỉ tham tự lợi không thể độ người, chẳng đi đường lớn nên nói đường nhỏ.

**(2) Chỉ bày riêng:** Bèn khiến v.v... trở xuống, là chỉ bày riêng, có hai:

**1) Mê lý:**

Bền khiến, là từ ngữ bỏ trước khởi sau. Do căn duyên trước thiếu kém, dị chấp rộn ràng nên khiến mê mất tâm bốn chân, đuổi theo vọng trôi lăn. Công đức pháp bảo sẵn có mà không chịu dùng. Thần châu viên giải bị cấu uế che lấp nên không hiện. Cô đơn nghèo cùng nơi đường sinh tử, mang vác ngoài cửa Niết-bàn. Trải qua nhiều kiếp trôi nổi, ba đức bí tạng đâu thể được vào. Hai ví dụ trên đây đều phát xuất từ kinh.

Một là dụ nhà nghèo có kho báu. Có kho báu tức là dụ thứ năm trong chín dụ của kinh Như Lai Tàng. Văn kia nói: “Giống như nhà nghèo có một kho châu báu, của báu không thể tự nói ở trong đây, chủ đã không tự biết lại không được ai nói cho biết nên không thể khai mở kho châu báu này”. Tất cả chúng sinh cũng giống như thế. Kho báu đại pháp tri kiến của Như Lai ở trong thân chúng sinh mà chẳng thấy chẳng biết, chỉ đắm mê theo năm dục nên trôi lăn sinh tử, chịu khổ vô lượng. Không có tiền tài gọi là cùng khổ. Hợp với pháp sẽ biết. Đứa bé không cha gọi là cô quạnh.

Hai là dụ hạt ngọc trong ché áo, tức là phẩm Ngũ Bách Đệ Tử Thọ Ký trong kinh Pháp Hoa, rộng như kinh ấy nói. Mặc nợ sức lực gọi là tội tở, sai khiến gọi là tạo tác. Ngoài ra xem văn sẽ hiểu.

**2) Mê giáo:**

Từ lại thêm v.v... trở xuống. Nói lại thêm là do sau khi Như Lai diệt độ tuy không vâng thừa từ miệng vàng của Phật, nhưng có kết tập văn kinh, có thể do tìm lời mà thấy hình tượng, theo hình tượng mà được ý. Chúng sinh căn tánh tuy thấp kém, thường khởi dị kiến, nếu nghe đại pháp thì tự nhiên sẽ cải chánh. Nay không thể tìm dịch lập bày phụ diễn lý viên thật, vì đã nghe nhiều tà kiến nên khó phân biệt. Bạc Thánh đã diệt, căn hạnh nhỏ nhất, nên giáo viên thật bỏ đi không thực hành, nên gọi là da. Trong văn có bốn câu thì hai câu đầu là nói về đại giáo suy đồi, hai câu sau nói rõ về người mê khó sửa đổi. Giáo chẳng phải là tiểu đạo đưa đến vô thượng, nên nói là Đại thừa. Tột cùng viên thật chọn lựa khác nhau giữa quyền và thật, nên nói là ý chỉ sâu xa.

Lá Bối tức lá cây đa-la, cũng như loại thẻ trúc bạch ở xứ này, dùng để viết văn, có thể để mở ra để xem, thấy được lời dạy chân lý, đúng như lời dạy mà thực hành, bỏ mê về ngộ. Bởi nay do bỏ phước chẳng thực hành nên nói là chìm. Hai câu dưới nói người mê khó sửa đổi.

Các loài tức phàm phu, ngoại đạo, Tiểu thừa v.v... ở trước, mỗi hàng đều có nhiều người nên nói các loài. Không có mắt chánh pháp,



chẳng thấy Phật tánh, nên nói là bọn người mù.

Rong ruổi là đuổi theo các đường, tức ngõ hẹp đường tà. Đã không thể thành tựu ở nơi chánh đạo nắm lấy viên thừa, mà mê lầm ngày càng sâu, huân tập thành tánh. Uống thuốc không thấm, bệnh làm sao khỏi, trở lại không nhân, nên nói chớ trước lại.

**b. Khởi lòng Từ bi soạn luận:** Bền có v.v... trở xuống, là khởi lòng từ bi mà soạn luận, có ba:

**(1) Thương xót khen ngợi Nhân pháp:**

Hai câu đầu là năng thán, nên nói là bền. Nghĩa là lúc Như Lai diệt độ rồi, khoảng sáu trăm năm sau, căn tánh con người tuy thấp kém nhưng chánh pháp vẫn còn, bậc Thánh thị hiện sinh ra để hưng khởi chân giáo của ta, nên nói Bền có Đại sĩ, tức là luận chủ Mã Minh, vốn đã thành Chánh giác hiệu là Đại Quang Minh, trụ ở Bát địa làm Bồ-tát Pháp thân phát đại tâm, tin đại pháp, giải đại nghi, tu đại hạnh, chứng đại đạo, hưởng về đại quả, bởi chẳng phải tiểu lưu nên gọi là Đại sĩ. Mã Minh, là vị Bồ-tát này lúc sinh ra và khi nói pháp cảm đến các loài ngựa thương cảm hí vang, nên mọi người do đó mà gọi Ngài bằng tên hiệu như thế. Như sau sẽ giải thích rộng thêm.

Khả thử trở xuống, hai câu, là lời than của Ngài. Câu đầu là lời than giáo pháp, là tiếng than không lời.

Nói cảm thương Phật pháp suy đồi là dụ. Trong giáo viên thật, người tìm hiểu lý lẽ đã ít lại phớt bỏ không thực hành; như mảnh lưới lớn, mắt lưới đã mục làm sao bắt được cá trời, người? Không gạn lọc được kia thì bờ kia Phật do đâu đến được? lặn đi trong biển khổ không thể ra khỏi, đạo chẳng chịu hành chỉ do đây. Thương kia v.v... trở xuống, là thương người mê, thương tiếc cho kẻ chìm đắm trôi lăn. Đại sĩ thấy lưới giáo pháp bị chìm đắm suy đồi không thể dựng lập, bọn mê lặn hụp không thể ra khỏi. Than ôi! Thương thay! Lẽ nào không cứu giúp hay sao? Nên kinh nói: “Ta dùng mắt Phật xem thấy chúng sinh trong sáu đường nghèo cùng không phước tuệ, vào đường hiểm sinh tử nối tiếp không xen hở, thậm chí chẳng cầu thế lực lớn của Phật và pháp dứt khổ, vì chúng sinh này nên khởi tâm đại bi”.

**(2) Nói về ý soạn luận:**

Sắp muốn v.v... trở xuống, là nói lại ý soạn luận. Văn có sáu câu. Hai câu đầu nói về giáo hiển bày lý, hai câu kế phá tà về chánh, hai câu sau khiến mau được lợi ích. Nay phần đầu nói: Sắp là sẽ, là định. Muốn nghĩa là mong cầu, Mở nghĩa là khai phát. Liễu nghĩa Đại thừa gọi là Tâm kinh. Thật tốt viên lý nên nói là diệu chỉ. Khi Phật đích thân nói

pháp, người lợi căn được vào, như người có mắt khi ánh sáng mặt trời chiếu soi thấy các thứ màu sắc. Sau khi Phật diệt độ, chúng sinh căn tánh mê độn, các A-diên-ca cũng ở nơi đường tối, thể của mờ tối gọi là hai chướng. Đại sĩ nghĩ muốn phát huy chỉ thú viên thật giúp người mê kia dứt sạch vô minh mờ tối. Xưa Phật từng phá nay lại lập lại, nên nói lại soi sáng.

Hai câu kế là phá tà về chánh. Bác nghĩa là đả phá. Tâm hành ngoài lý đều gọi là kiến, chẳng phải chỉ không tin nhân quả mà thôi. Phàm phu, ngoại đạo, Nhị thừa v.v... đều gọi là Tà. Cho

nên Ca-diếp nói: “Chúng ta từ trước đến nay đều gọi là người tà kiến điên đảo”. Vì đầu chúc xuống gọi là điên đảo, có chỗ nói điên là bệnh.

Mâu tức là trông con mắt, đây là nêu ví dụ. Như người mắt bị nhắm vọng thấy có hoa đốm lăng xăng giữa hư không, thấy có hai mặt trắng. Lại, điên là tâm cuồng, do tâm cuồng nên mắt nhìn thấy các vật đều chẳng đúng, nghĩa là chẳng gần mà thấy gần v.v... Bọn tà kiến kia cũng giống như thế, đối với tánh không thấy có sinh tử, Niết-bàn, ở trong diệu minh mà vọng kiến thành phân biệt. Nẻo chánh là con đường Bồ-đề chân thật. Đi rồi trở lại gọi là trở về chúng sinh thấy mê, chẳng nương vào chánh đạo, đi theo năm đường, dù ra khỏi ba cõi cũng lạc trong hầm vô vi. Nay muốn giúp những người ấy chẳng theo vết khác, hướng về đường thẳng không có các khúc quanh.

Hai câu sau là tổng kết thành lợi ích nhanh chóng. Ban đầu là ví dụ, kế đến là pháp. Nước từ chỗ ban đầu chảy ra gọi là nguồn, tức là người. Như người vượt lên dòng nước ngược đến tận nguồn nước gọi là trở về nguồn. Ở đây dụ cho hành giả đi ngược lại dòng sinh tử trở về bổn tế. Được bổn tế gọi là giác được nguồn tâm, nên văn sau nói: “Giác nguồn tâm gọi là Cứu cánh giác”. Nếu theo chỗ khác nói thì ba vô số kiếp tu tập hạnh nguyện rộng lớn mới thành chánh giác, như dòng nước chảy về nguồn. Nay nói khả tức chẳng lay động, nghĩa là chỉ nơi sinh diệt, nói nhân duyên kia không có tự tánh, bốn tướng tự chẳng sinh, vốn là chân thật. Như luận ở sau nói: “Bốn tướng xưa nay bình đẳng, chỉ một giác tánh”. Lại nói: “Tất cả pháp đều là chân, vì đồng là như”. Kinh Viên Giác nói: “Biết huyền tức là, chẳng khởi phương tiện. Là huyền tức giác, cũng không thứ lớp”. Nam Nhạc nói: “Nguồn đạo chẳng xa, tánh biển chẳng động”. Triệu Công cũng nói: “Đạo xa ư! Chạm việc liền chân. Bậc Thánh xa ư! Thể đó là thân”. Đây đều là nghĩa chẳng động, như chỉ bày nước muôn dòng chính là nước cội nguồn, không

riêng có hai. Như thế, một niệm khế chân thì gọi là Phật, đầu đời nhiều kiếp xa cầu! Nghĩa của lợi ích nhanh chóng, rõ ràng rất dễ hiểu.

(3) **Chánh soạn các luận:** Soạn quảng luận v.v... trở xuống, là chánh soạn các luận, có hai:

(a) **Quảng luận:** Nghĩa là Cam Giá Luận. Trong bản giải thích kinh Lăng-già nghĩa vị dồi dào tốt đẹp, nên đặt tên gọi này. Lại soạn luận Nhất Tâm Biến Mãn, luận Dung Tục Quy Chân, luận Chân Tâm Tam-muội, v.v... hơn một trăm bộ. Như Lai diệt độ mới sáu trăm năm, căn cơ con người lanh lợi, có khả năng thọ nhận rộng lớn, nên nói: “Đương thời lâu xa muôn loài chúng sinh”, tức bao gồm các loài lâu xa cho đến vị lai. Hễ là đương cơ đều được lợi ích này, Nên nói: Lợi ích các loài lâu xa.

(b) **Lược luận:** Từ đã nghe v.v... trở xuống, được chia làm ba:

- Nguyên do khởi xuất:

Ký là đã, tức là lời định trước. Văn nhiều là Luận Cam Giá sáu trăm quyển, có chỗ nói một trăm quyển, xứ này không có luận này nên khó định được phải trái. Mạo là sâu xa, bởi câu văn đã nhiều, nghĩa lại sâu xa, đời sau tuy có người căn tánh viên đốn mà tâm lực thấp kém, đối với bộ luận này văn nghĩa rộng lớn không thể xem hết, chẳng phải nói căn cơ một bề quyền tiểu gọi là hiểu biết nông cạn. Do lược luận này chính là Đại thừa đốn căn khiến ngộ nhập. Văn sau nói: “Có chúng sinh bị Quảng luận văn rườm rà làm phiền phức, tâm ưa tổng trì văn ít mà thâm nhiếp nhiều nghĩa”, y theo đây sẽ hiểu. Lại nói: “Vì muốn giải thích nghĩa căn bản của Như Lai khiến các chúng sinh hiểu đúng chẳng lầm, vì khiến chúng sinh gốc lành thuần thực đối với pháp Đại thừa, giữ vững lòng tin không lui sụt”. Đây chính là vì người tin hiểu Đại thừa, mà tạo nhân duyên ngược lại để biết. Ở trong chỗ rộng lớn này chỉ là không tâm lực, nên gọi là hiểu biết nông cạn.

- Chính soạn luận:

Thương đời mạt pháp v.v... trở xuống, là nói về soạn luận. Bi là tâm Bồ-tát soạn luận. Bồ-tát phát tâm, thể có ba thứ: Đại bi, đại trí, và đại nguyện. Bi thì độ sinh, Trí thì cầu chứng, Nguyện thì nhiếp khắp. Nay vì cứu khổ chúng sinh ban cho cái vui rốt ráo mà soạn luận này, nên cần phải có lòng bi. Luận sau nói:

“Bởi vì khiến chúng sinh lìa tất cả khổ, được vui rốt ráo, chẳng phải vì cầu danh lợi cung kính của thế gian”.

Đời mạt pháp v.v... là nói về thời gian, kể mê là nói về các loài. Do Phật diệt độ đã hai ngàn năm trăm năm, đối với giải thoát, trí tuệ,

học rộng, thiên định v.v... đều không bền chắc, chỉ theo cái thấy mê vọng, khởi các tranh luận, như hạng người này. Thật đáng thương xót! Cho nên soạn luận này khiến kia được ngộ nhập. Chữ điệp là đời, luân là loài.

- Nói về công đức lợi ích: Có thể v.v... trở xuống, là nói về công đức lợi ích, có hai:

- Lược bao gồm rộng:

Có thể là lời ẩn thán. Luận chỉ có một quyển, gồm hai mươi bốn tờ, nên nói tóm lược văn cú. Pháp sở thuyết nghĩa đầy đủ như cát sông, nên nói nghĩa rất dồi dào. Đây thời nhiếp tất cả pháp tạng của chư Phật trong mười phương ba đời, nên văn sau nói: “Nghĩa sâu xa rộng lớn của chư Phật, nay tôi thuận theo tổng trì nói”. Lại nói: “Đại thừa như thế, là bí tạng của chư Phật tôi đã nói hết”.

Giải hạnh v.v..., giải tức hai phần: Lập nghĩa và Giải thích. Vì sở thuyết giúp cho hiểu. Hạnh, là tu hành tín tâm, cùng Khuyến tu lợi ích, vì sở thuyết khiến khởi hạnh. Lại nói: “Đối với pháp chân như hiểu sâu hiện tiền chỗ tu lia tướng”. Lại nói: “Biết tâm vọng động không cảnh giới trước, tu pháp xa lìa, v.v...”. Điều tức là nghĩa gồm đủ, ý không riêng khác. Giải hạnh cả hai đầy đủ nên nói đều gồm. Điều tức là đầy đủ giải hạnh, gồm là trong giải có hạnh, trong hạnh có giải. Chân và mắt đầy đủ mới đến được ao mát mẻ.

- Căn duyên khéo léo:

Từ Trung hạ trở xuống, là căn duyên khéo léo. Nghĩa là người trung căn trở xuống đều nhờ luận này khai mở mà được ngộ nhập tri kiến Phật. Nếu nói theo quả vị thì Ngộ chính là ngay tin hiểu. Nhập chính là ngay hành chứng. Nếu y theo tông Thiên Thai thì gồm khai thị; gồm đối với bốn mươi vị của Viên giáo, tức trụ Hành tướng địa; theo thứ lớp phối hợp là Khai thị ngộ nhập. Nay dùng sâu chứa đựng cạn, nên nói Ngộ nhập. Nhưng ở đây nói trung hạ là chẳng phải đối đại để chỉ tiểu mà gọi là trung hạ. Bởi do căn cơ Đại thừa viên đốn tự có thượng, trung, hạ khác nhau. Đây là trung hạ căn trong Viên đốn. Như nghĩa ba căn trong kinh Viên Giác chính là đồng với ở đây. Nay nói trung hạ ngộ nhập vì kính nhường bậc thượng căn mà Quảng luận bao gồm.

